

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 7 - 2019.
Về việc tranh chấp: Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hạnh;
2. Bà Trần Thị Thu Ba.

- T ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - T ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Nhuận – Kiểm sát viên.

Ngày 09/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 266/2017/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “*Xin ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXX- ST ngày 10 tháng 5 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh L - Sinh năm: 1983; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị T – Sinh năm: 1986; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông V – sinh năm: 1954 – Có mặt;
 2. Bà C – sinh năm: 1954 – Có mặt;
 3. Anh P – sinh năm: 1984 – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;
 4. Chị H – sinh năm: 1982 – Có mặt;
- Cùng địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;
5. Ngân hàng C;

Địa chỉ: Tòa nhà A, khu bán đảo L, Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông A – Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh L, bị đơn chị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh L sống hạnh phúc một thời gian ngắn

thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, Thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không được và từ tháng 9 năm 2017, hai bên tự sống xa nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Nay, anh L nhận thấy tình cảm đã hết nên xin được ly hôn chị T; chị T thống nhất ly hôn.

- Về con chung: Hai bên thống nhất khai không có con chung.

- Tài sản chung: Hai bên thống nhất khai có ngôi nhà xây dựng trên đất có nguồn gốc của cha mẹ anh L là ông V, bà C. Anh L yêu cầu chia ngôi nhà, anh xin nhận nhà, trả chị T $\frac{1}{2}$ giá trị; đất trả lại cho ông V, bà C.

Chị T khai phần đất xây dựng nhà nói trên đã được ông V, bà C cho nên là tài sản của vợ chồng, vì vậy yêu cầu chia hai nhà đất, giao cho anh L sở hữu, sử dụng, trả chị T $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Về nợ: Hai bên thống nhất có nợ của Ngân hàng C số tiền vốn vay: 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) và lãi phát sinh, thống nhất chia hai số nợ này. Ngoài ra, chị T, anh L có cho vợ chồng chị H, anh P vay số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) nhưng anh P, chị H đã trả, các bên đã tự phân chia xong nên không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V, bà C trình bày:*

Nguyên ông V, bà C có đất tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đất có số thửa 217, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BC 232981 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 18/5/2011 cho ông V, bà C, hiện đã tách thành 03 thửa là thửa số 388, 389, 390. Ông V, bà C đã cho thửa 389, 390 cho 02 con gái, mỗi người một thửa; còn thửa số 388, có diện tích 1311m² thuộc quyền sử dụng của ông V, bà C. Năm 2015, ông V, bà C thống nhất để anh L, chị T xây dựng nhà trên thửa số 388 nói trên. Ông V, bà C chỉ cho xây nhà để ở, không cho buôn bán. Nay, chị T cho rằng đất đã được ông V, bà C cho chị T, anh L là không đúng.

Tại phiên tòa, ông V, bà C khai lúc đầu thống nhất cho phần đất này cho vợ chồng anh L, chị T nhưng vì hai bên không chung sống cùng nhau nên không thống nhất cho. Do đó, ông V, bà C không chấp nhận yêu cầu của chị T, yêu cầu chị T, anh L phải trả lại toàn bộ đất cho ông bà.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh P, chị H trình bày:* Chị H, anh P có nhờ chị T, anh L vay số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), nhưng hiện nay đã trả cho chị T, anh L nên không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng trình bày:*

Vào ngày 11/3/2017, vợ chồng anh L, chị T do chị T đại diện có vay của Ngân hàng C theo chương trình hộ mới thoát nghèo số tiền: 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*), thời hạn trả cuối cùng là ngày 11/3/2020, lãi suất 0,6875%/tháng. Ngày 28/7/2015, chị T, anh L vay số tiền: 12.000.00đ (*Mười hai triệu đồng*) theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường, thời hạn trả cuối cùng là ngày 11/7/2020, lãi suất 0,75%/tháng. Tổng cộng, đã vay: 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*). Đến nay, anh L, chị T còn nợ tiền vốn: 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) và lãi tính đến ngày xét xử: 2.978.094đ (*Hai triệu chín*

trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng); tổng cộng: 34.978.094đ (*Ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng*).

Nay, Ngân hàng yêu cầu anh L, chị T phải trả số tiền: 34.978.094đ (*Ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng*) nói trên. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, T ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự. Về con chung: Các đương sự khai không có con chung nên không xét. Tài sản chung: Đối với nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: Thống nhất sự thỏa thuận của các đương sự: Giao anh L sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc, trả chị T $\frac{1}{2}$ giá trị. Đối với đất xây dựng nhà: Xác định đất là tài sản chung của chị T, anh L, không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông V, bà C. Tuy nhiên, đất có nguồn gốc của cha mẹ anh L cho nên đề nghị xem xét công sức đóng góp của các bên để phân chia theo quy định. Về nợ: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Buộc chị T, anh L phải trả cho Ngân hàng C số tiền: 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) gốc và lãi đến ngày xét xử: 2.978.094đ (*Hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng*). Đối với khoản nợ mà chị H, anh P nợ chị T, anh L: Các bên đã tự trả và phân chia xong, không yêu cầu gì nên không xét. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh P, đại diện Ngân hàng C vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh P, đại diện Ngân hàng C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên vào ngày 21 tháng 12 năm 2010, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh L có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, Thường xuyên cãi vã. Sự việc kéo dài và từ tháng 9/2017, chị T, anh L tự sống xa nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T, anh L đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị T, anh L.

[3] Con chung: Chị T, anh L thống nhất khai không có con chung nên không xét.

[4] Tài sản chung: Hai bên thống nhất khai có ngôi nhà xây dựng trên đất có nguồn gốc của cha mẹ anh L là ông V, bà C. Anh L yêu cầu chia ngôi nhà, còn đất thì trả lại cho ông V, bà C. Chị T yêu cầu chia hai nhà đất, vì đất đã được ông V, bà C cho, yêu cầu giao nhà, đất cho anh L sở hữu, sử dụng, trả chị ½ giá trị. Ông V, bà C yêu cầu chị T, anh L trả lại toàn bộ đất xây dựng nhà lại cho ông bà.

Hội đồng xét xử xét:

- Đối với đất:

Năm 2015, ông V, bà C đã thống nhất cho chị T, anh L xây dựng nhà kiên cố trên một phần đất của ông bà. Ngôi nhà của anh L, chị T được xây dựng sát hàng rào phía đông của thửa đất (*Giáp đất ông B*), phía tây ngôi nhà (*Phần giáp với diện tích đất còn lại của ông V, C*) có một chân móng xây bằng đá các loại do chị T, anh L xây dựng. Như vậy, ngôi nhà của anh L, chị T được xây dựng độc lập, có khuôn viên riêng. Mặt khác, tại phiên tòa, ông V, bà C thừa nhận lúc đầu thống nhất cho phần đất này cho anh L, chị T nhưng vì hai bên không còn chung sống nên không thống nhất cho. Vì vậy, đủ C sở xác định ông V, bà C cho phần diện tích đất này cho anh L, chị T là sự thật. Do đó, không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông V, bà C; chấp nhận yêu cầu của chị T: Xác định diện tích đất nói trên là tài sản chung của chị T, anh L. Tuy nhiên, diện tích đất này có nguồn gốc của cha mẹ anh L nên khi phân chia xét công sức của anh L nhiều hơn phần của chị T để chia theo quy định.

Qua xem xét, đo đạc, đất có tổng diện tích 147,2m², loại đất HNK thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ địa chính số 95B đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BC 232981, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00079 ngày 18/5/2011 cho ông V, bà C. Đất trị giá: **110.000.000đ** (*Một trăm mười triệu đồng*). Diện tích đất có nguồn gốc của cha mẹ anh L nên xét công sức của anh L nhiều hơn; cụ thể: phần anh L được hưởng: 65.000.000đ (*Sáu mươi lăm triệu đồng*), phần chị T được hưởng: 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) là phù hợp. Giao anh L sử dụng đất, có trách nhiệm trả chị T: 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

- Đối với nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất:

Hội đồng định giá đã xác định nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất như sau:

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, có sê nô BTCT cao 3,2 m; diện tích 35.775 m²; trị giá: **70.778.084 đồng**;

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái tôn, cao 2,3 m; diện tích 33,239 m²; trị giá: **59.372.379 đồng**;

+ Chái tạm, nền xi măng, mái tôn, diện tích 14.681m²; trị giá: **5.138.350 đồng**;

+ Khối xây gạch ống (02 trụ cổng), diện tích: 0.598m³; trị giá: **433.122 đồng**;

+ Khối xây gạch ống (lan can), diện tích: 0.535m³; trị giá: **387.088 đồng**;

+ Lát gạch ceramic 40x40, diện tích: 64.287m²; trị giá: **9.133.904 đồng**;

+ Lát gạch ceramic 30x30, diện tích: 35.540m²; trị giá: **5.249.258 đồng**;

+ Ốp gạch ceramic, diện tích: 12.032m²; trị giá: **2.265.626 đồng**.

Tổng giá trị vật kiến trúc xây dựng trên đất: **152.757.811 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm mười một đồng)**.

Các đương sự thống nhất giao anh L sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, trả chị T ½ giá trị. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận: Giao anh L sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, trả chị T ½ giá trị.

[5] Về nợ:

Các đương sự thống nhất có nợ của Ngân hàng C số tiền vốn vay: 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) và lãi đến ngày xét xử: 2.978.094đ (*Hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng*), thống nhất chia hai số nợ. Xét sự thỏa thuận là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Đối với việc vợ chồng chị H, anh P nợ tiền của chị T, anh L: Các đương sự thống nhất chị H, anh P đã trả và chị T, anh L đã phân chia xong, không yêu cầu gì nên không xét.

[6] Anh L là người nhận tài sản nên để thuận lợi cho việc trả nợ, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giao anh L trả toàn bộ nợ chung, tính trừ vào tài sản được nhận, còn lại chia trả ½ cho chị T.

Như vậy, sau khi trả nợ cho Ngân hàng, anh L có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị T số tiền: 103.889.858đ (*Một trăm lẻ ba triệu tám trăm tám mươi chín nghìn tám trăm năm mươi tám đồng*), quy tròn số: **103.890.000đ (Một trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)**.

[7] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn là 300.000đ; án phí về tài sản được hưởng: 6.194.500đ; án phí về nợ chung là 874.452đ; tổng cộng: 7.368.952đ, quy tròn số: 7.368.000đ (*Bảy triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Chị T phải chịu án phí về tài sản được hưởng: 5.194.500đ, án phí về nợ chung: 874.452đ; tổng cộng: 6.068.952đ, quy tròn số: 6.068.000đ (*Sáu triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V và bà C phải chịu: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

[8] Chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí định giá là 5.000.000đ, Anh L, chị T, mỗi người phải chịu 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Chị T, anh L đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 59, 60, 62, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị T.

2. Tài sản chung và nợ:

* Giao cho anh L được sử dụng diện tích đất và sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, cụ thể như sau:

- Giao anh L được sử dụng diện tích đất: 147,2m², loại đất HNK thuộc một phần của thửa đất số 388, tờ bản đồ địa chính số 95B, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 232981, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00079 ngày 18/5/2011 cho ông V, bà C, tọa lạc tại thôn P, xã Hòa H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía nam giáp đường đi, phía bắc giáp đất ông V, bà C, phía đông giáp đất ông B, phía tây giáp đất ông V, bà C. Đất trị giá: **110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng)**.

(Có sơ đồ kèm theo).

Anh L có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai theo quy định.

- Giao cho anh L được sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất nói trên như sau:

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, có sê nô BTCT cao 3,2 m; diện tích 35.775 m²; trị giá: **70.778.084 đồng;**

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái tôn, cao 2,3 m; diện tích 33,239 m²; trị giá: **59.372.379 đồng;**

+ Chái tạm, nền xi măng, mái tôn, diện tích 14.681m²; trị giá: **5.138.350 đồng;**

+ Khối xây gạch ống (02 trụ cổng), diện tích: 0.598m³; trị giá: **433.122 đồng;**

+ Khối xây gạch ống (lan can), diện tích: 0.535m³; trị giá: **387.088 đồng;**

+ Lát gạch ceramic 40x40, diện tích: 64.287m²; trị giá: **9.133.904 đồng;**

+ Lát gạch ceramic 30x30, diện tích: 35.540m²; trị giá: **5.249.258 đồng;**

+ Ốp gạch ceramic, diện tích: 12.032m²; trị giá: **2.265.626 đồng.**

Tổng giá trị vật kiến trúc xây dựng trên đất: **152.757.811 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm mười một đồng).**

Toàn bộ tài sản trên anh L đã quản lý.

* Anh L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền vốn vay: 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (*Ngày*

09/7/2019): 2.978.094đ (*Hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng*); tổng cộng: **34.978.094đ** (*Ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà anh L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

* Anh L phải trả chênh lệch tài sản cho chị T số tiền: **103.890.000đ** (*Một trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông V, bà C về việc yêu cầu chị T, anh L trả lại đất.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn anh L phải chịu: 7.368.000đ (*Bảy triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí mà anh L đã nộp tại phiếu thu số 0004071 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, anh L còn phải nộp: 6.368.000đ (*Sáu triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*);

+ Chị T phải chịu: 6.068.000đ (*Sáu triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*);

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V và bà C phải chịu: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà ông V, bà C đã nộp tại phiếu thu số 0008827 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, ông V, bà C đã nộp xong.

5. Chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí định giá là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Anh L, chị T, mỗi người phải chịu 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Chị T, anh L đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;
- UBND xã H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ